



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV – 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		508,002,815,157	561,794,313,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89,200,732,334	156,843,458,531
1. Tiền	111	IV.01	700,732,334	543,458,531
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,500,000,000	156,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	403,821,352,858	360,722,945,363
1. Đầu tư ngắn hạn	121		404,329,334,269	362,589,316,678
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-507,981,411	-1,866,371,315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,608,295,727	39,472,810,766
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		37,800,000	25,037,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	5,446,109,110	9,797,599,619
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	9,124,386,617	4,637,411,147
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		372,434,238	4,755,098,586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372,434,238	333,330,868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06		4,421,767,718
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		53,703,227,464	21,473,220,467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,617,271,024	9,516,283,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	1,400,722,842	2,574,247,207
- Nguyên giá	222		6,571,029,897	6,571,029,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5,170,307,055	-3,996,782,690
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	5,891,548,182	5,133,895,804
- Nguyên giá	228		10,085,580,000	7,016,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4,194,031,818	-1,882,104,196
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	325,000,000	1,808,140,000



III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	45,500,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45,500,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		585,956,440	1,956,937,456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	302,964,760	1,673,945,776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		282,991,680	282,991,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		561,706,042,621	583,267,533,713
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,750,091,020	35,900,612,008
I. Nợ ngắn hạn	310		13,750,091,020	35,900,612,008
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		10,406,221	286,421,112
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	1,911,965,695	2,431,036,548
5. Phải trả người lao động	315		3,408,511,881	24,006,175,811
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	1,026,463,628	5,412,603,388
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,392,743,595	3,764,375,149
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547,955,951,601	547,366,921,705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		356,174,500,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			23,876,719,176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			25,708,397,570
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		191,681,451,601	173,886,804,959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		561,706,042,621	583,267,533,713

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	319,855	319,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			308,000	308,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	192,086,020,000	184,873,520,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	192,086,020,000	184,873,520,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	113,410,256,000	74,197,669,700
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	28,086,363,645	19,853,432,233
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	28,086,363,645	19,853,432,233
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	4,773,487,535,246	5,054,364,014,970
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	4,773,487,535,246	5,054,364,014,970
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	184,622,044,862	89,863,740,127
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	14,788,498,573	5,134,341,961

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền



Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giang Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.28	7,392,307,642	34,609,122,519	10,654,866,028	78,445,122,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		7,392,307,642	34,609,122,519	10,654,866,028	78,445,122,481
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	6,104,868,304	21,494,394,419	26,753,185,257	59,982,799,810
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1,287,439,338	13,114,728,100	(16,098,319,229)	18,462,322,671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	7,438,186,530	35,105,186,903	7,328,379,651	227,248,521,273
7. Chi phí tài chính	22	V.32	600,371,824	436,349,588	11,093,652,263	62,082,060,586
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,235,792,553	15,383,048,569	5,362,604,043	26,250,608,078
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		3,889,461,491	32,400,516,846	(25,226,195,884)	157,378,175,280
10. Thu nhập khác	31		1,375,749,754	3,293,729,958	840,062,096	4,073,384,695
11. Chi phí khác	32		663,162,814	3,262,987,478	840,062,096	4,092,793,749
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		712,586,940	30,742,480		(19,409,054)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,602,048,431	32,431,259,326	(25,226,195,884)	157,358,766,226
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	1,515,024,372	8,079,232,407	(4,421,767,718)	31,137,982,511
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,087,024,059	24,352,026,919	(20,804,428,166)	126,220,783,715
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền



Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106,446,782,630	1,016,705,172,794
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(139,014,641,180)	(955,456,337,892)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,149,434,692)	(42,392,505,733)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,142,440,317)	(30,627,408,880)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35,927,235,379	87,014,068,530
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(50,866,499,997)	(107,440,014,271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78,798,998,177)	(32,197,025,452)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,580,440,000)	(5,044,485,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(357,842,527,725)	(511,099,510,000)
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		365,712,693,894	419,978,676,713
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(20,500,000,000)	(41,402,540,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,782,892,657	150,671,717,798
7 Tiền thu cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia	27		30,725,007,164	106,656,243,808
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,297,625,990	119,760,103,319
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,145,462,500)	(38,807,400,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,145,462,500)	(38,807,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(67,646,834,687)	48,755,677,867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156,843,458,531	108,085,881,699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,108,490	1,898,965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	89,200,732,334	156,843,458,531

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

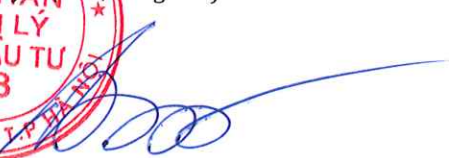


Nguyễn Thị Thu Hiền



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2023

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		356.174.500.000	356.174.500.000				356.174.500.000	356.174.500.000
2. Tăng dự vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-				-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-				-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-				-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-				-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-				-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-				-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-				-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	183.473.303.613	188.594.427.542	5.121.123.929		3.087.024.059	188.594.427.542	191.681.451.601
Cộng		539.747.803.613	544.868.927.542	5.121.123.929	-	3.087.024.059	544.868.927.542	547.955.951.601

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vi Thi Thao Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MB
Số: 21 - C.T.C.P
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giang Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV Năm 2023****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thông tin chung về Công ty****1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động**

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
 - Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
 - Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
 - Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.
 - Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
 - Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
 - Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
 - Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
 - Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
 - Ngày 08/02/2021 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
 - Ngày 10/05/2022 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK.
 - Ngày 15/11/2022 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102041157, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/06/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

- Ngày 28/06/2023 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 323,795 tỷ đồng lên 356,174 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK
- Ngày 19/07/2023 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102041157, đăng ký thay đổi lần 3 về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Quyền Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 21/11/2023
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/12/2023
Ông Chu Hồng Kiên	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 21/11/2023
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội	Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội Việt Nam
VP đại diện tại TP HCM	Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 7 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;

- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ	Hình thức
I	Quỹ Đầu tư	
1	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ mở
2	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship	Quỹ mở
4	Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital	Quỹ thành viên
II	Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện	
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 34 nhân viên (31/12/2022: 36 nhân viên), trong đó có 13 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 2

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 2

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

2. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong “Tiền và các khoản tương đương tiền”; các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng; và các chứng chỉ quỹ mở. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các

khoản cho vay, tiền gửi, chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế, nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	---

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc

không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

7. **Khấu hao và hao mòn tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

8. **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

11. Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

► Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

► Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

► Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

► Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

13. Lợi ích của nhân viên

13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

13.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3 và 4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến

các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

18. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

19. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

IV- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	335,740,400	324,577,560
2. Tiền gửi ngân hàng	88,864,991,934	42,976,762,057
Cộng	89,200,732,334	43,301,339,617

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 335,740,400 VNĐ (30/09/2023 324,577,560 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		404,329,334,269		455,225,279,369
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	5,898,532	109,789,721,556	5,792,432	112,572,830,296
STB			148,000	4,785,610,600
VEA	500,000	16,910,846,844	500,000	19,004,296,844
REE			50,000	3,180,311,800
VNM			35,000	2,723,969,640
TCB	446,500	14,358,834,567		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	915,550	129,152,808,181	915,550	129,152,808,181
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	6,666,931.42	86,079,390,232	6,666,931.42	86,079,390,232
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Các khoản đầu tư tài chính khác		79,307,414,300		127,420,250,660
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(507,981,411)		(595,988,884)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	822,054,485	1,012,374,261
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4,624,054,625	5,689,448,913
Cộng	5,446,109,110	6,701,823,174

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,087,626,342	1,531,813,605
- Phải thu khác	6,036,760,275	4,412,084,951
Cộng	9,124,386,617	5,943,898,556

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	282,991,680
Cộng	282,991,680	282,991,680

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,255,446,022	3,437,871,888	185,662,438	4,878,980,348
- Khấu hao trong kỳ	74,572,195	198,836,487	17,918,025	291,326,707
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,330,018,217	3,636,708,375	203,580,463	5,170,307,055
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	199,147,683	1,334,203,812	158,698,054	1,692,049,549
- Tại ngày cuối kỳ	124,575,488	1,135,367,325	140,780,029	1,400,722,842

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:		
Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	10,085,580,000	10,085,580,000
- Mua trong kỳ		

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	10,085,580,000	10,085,580,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3,574,641,894	3,574,641,894
- Khấu hao trong kỳ	619,389,924	619,389,924
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	4,194,031,818	4,194,031,818
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	6,510,938,106	6,510,938,106
- Tại ngày cuối kỳ	5,891,548,182	5,891,548,182

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	325,000,000	250,000,000
<i>Trong đó:</i>		
+ Phần mềm	325,000,000	250,000,000

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác	12.3%	4,529,094.18	45,500,000,000	5,136,929.73	55,500,000,000

- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	12.3%	4,529,094.18	45,500,000,000	5,136,929.73	55,500,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	302,964,760	602,920,481
Cộng	302,964,760	602,920,481

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,961,409	5,175,972
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp và khoản phải nộp khác	1,515,024,372	553,799,915
- Thuế thu nhập cá nhân	394,979,914	233,400,583
Cộng	1,911,965,695	792,376,470

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	375,289,591	407,062,151
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	651,174,037	17,500,486,411
Cộng	1,026,463,628	17,907,548,562

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhà đầu tư UT 1		
- Số dư đầu kỳ	56,593,489	42,469,496
- Số tăng trong kỳ	2,752,024,250	1,548,023,993

- Số giảm trong kỳ	2,767,900,000	1,533,900,000
- Số dư cuối kỳ	40,717,739	56,593,489
Nhà đầu tư UT 2		
- Số dư đầu kỳ	60,899,091	46,772,952
- Số tăng trong kỳ	1,600,026,398	900,026,139
- Số giảm trong kỳ	1,615,900,000	885,900,000
- Số dư cuối kỳ	45,025,489	60,899,091
Nhà đầu tư UT 3		
- Số dư đầu kỳ	104,638,573	75,532,585
- Số tăng trong kỳ	4,000,044,422	2,250,043,488
- Số giảm trong kỳ	4,030,937,500	2,220,937,500
- Số dư cuối kỳ	73,745,495	104,638,573
Nhà đầu tư UT 4		
- Số dư đầu kỳ	103,575,411	74,733,130
- Số tăng trong kỳ	5,120,043,836	2,880,043,031
- Số giảm trong kỳ	5,151,200,750	2,851,200,750
- Số dư cuối kỳ	72,418,497	103,575,411
Nhà đầu tư UT 5		
- Số dư đầu kỳ	2,100,145,587	
- Số tăng trong kỳ	13,478,386,704	7,408,354,416
- Số giảm trong kỳ	14,238,798,170	5,308,208,829
- Số dư cuối kỳ	1,339,734,121	2,100,145,587
Nhà đầu tư UT 6		
- Số dư đầu kỳ	331,726,601	282,526,897
- Số tăng trong kỳ	10,277,345,499	277,330,718
- Số giảm trong kỳ	10,609,072,100	228,131,014
- Số dư cuối kỳ		331,726,601
Nhà đầu tư UT 7		
- Số dư đầu kỳ	1,227,848,002	2,825,677,066
- Số tăng trong kỳ	22,821,906,810	41,181,952,551
- Số giảm trong kỳ	22,408,248,782	42,779,781,615
- Số dư cuối kỳ	1,641,506,030	1,227,848,002
Nhà đầu tư UT 8		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	39,270,137	39,270,137

- Số giảm trong kỳ	39,270,137	39,270,137
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 9		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	134,109,589	5,000,500,000
- Số giảm trong kỳ	134,109,589	5,000,500,000
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 10		
- Số dư đầu kỳ	1,017,750,158	1,017,496,459
- Số tăng trong kỳ	354,840,034	253,699
- Số giảm trong kỳ	33,348,801	
- Số dư cuối kỳ	1,339,241,391	1,017,750,158
Nhà đầu tư UT 11		
- Số dư đầu kỳ	44,213,853	34,882,205
- Số tăng trong kỳ	11,024	9,331,648
- Số giảm trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ	44,224,877	44,213,853
Nhà đầu tư UT 12		
- Số dư đầu kỳ	171,242,062	42,918,932
- Số tăng trong kỳ	42,466	1,192,528,573
- Số giảm trong kỳ	4,111,217	1,064,205,443
- Số dư cuối kỳ	167,173,311	171,242,062
Nhà đầu tư UT 13		
- Số dư đầu kỳ	338,361,134	288,177,435
- Số tăng trong kỳ	10,482,892,414	282,877,333
- Số giảm trong kỳ	10,821,253,548	232,693,634
- Số dư cuối kỳ		338,361,134
Nhà đầu tư UT 14		
- Số dư đầu kỳ	189,550,802	168,791,077
- Số tăng trong kỳ	7,196,543,203	194,124,278
- Số giảm trong kỳ	7,386,094,005	173,364,553
- Số dư cuối kỳ		189,550,802
Nhà đầu tư UT 15		
- Số dư đầu kỳ	52,811,127	50,100,516
- Số tăng trong kỳ	172,788,502	174,686,465

- Số giảm trong kỳ	170,106,552	171,975,854
- Số dư cuối kỳ	55,493,077	52,811,127
Nhà đầu tư UT 16		
- Số dư đầu kỳ	167,739,249	143,138,929
- Số tăng trong kỳ	137,165,044	138,665,827
- Số giảm trong kỳ	151,514,464	114,065,507
- Số dư cuối kỳ	153,389,829	167,739,249
Nhà đầu tư UT 17		
- Số dư đầu kỳ	318,475,775	272,516,194
- Số tăng trong kỳ	10,264,681,965	261,936,236
- Số giảm trong kỳ	10,583,157,740	215,976,655
- Số dư cuối kỳ		318,475,775
Nhà đầu tư UT 18		
- Số dư đầu kỳ	838,213,749	717,379,674
- Số tăng trong kỳ	733,571,216	725,541,874
- Số giảm trong kỳ	611,330,107	604,707,799
- Số dư cuối kỳ	960,454,858	838,213,749
Nhà đầu tư UT 19		
- Số dư đầu kỳ	232,191,785	753,484,884
- Số tăng trong kỳ	5,619,689,879	9,481,749,400
- Số giảm trong kỳ	5,226,120,581	10,003,042,499
- Số dư cuối kỳ	625,761,083	232,191,785
Nhà đầu tư UT 20		
- Số dư đầu kỳ	298,495,669	249,304,248
- Số tăng trong kỳ	274,320,865	277,322,435
- Số giảm trong kỳ	287,904,129	228,131,014
- Số dư cuối kỳ	284,912,405	298,495,669
Nhà đầu tư UT 21		
- Số dư đầu kỳ	161,678,786	137,232,815
- Số tăng trong kỳ	274,286,820	277,294,490
- Số giảm trong kỳ	250,100,166	252,848,519
- Số dư cuối kỳ	185,865,440	161,678,786
Nhà đầu tư UT 22		
- Số dư đầu kỳ	2,799,645,783	3,588,963,498
- Số tăng trong kỳ	21,922,146,979	34,630,342,668

- Số giảm trong kỳ	22,614,282,287	35,419,660,383
- Số dư cuối kỳ	2,107,510,475	2,799,645,783
Nhà đầu tư UT 23		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	20,212,087,672	
- Số giảm trong kỳ	20,208,087,672	
- Số dư cuối kỳ	4,000,000	
Nhà đầu tư UT 24		
- Số dư đầu kỳ	222,630,485	1,223,358,999
- Số tăng trong kỳ	110,205,260	171,486
- Số giảm trong kỳ	326,090,614	1,000,900,000
- Số dư cuối kỳ	6,745,131	222,630,485
Nhà đầu tư UT 25		
- Số dư đầu kỳ	25,023,013,699	
- Số tăng trong kỳ	713,167,416,155	444,152,296,347
- Số giảm trong kỳ	738,186,339,514	419,129,282,648
- Số dư cuối kỳ	4,090,340	25,023,013,699
Nhà đầu tư UT 26		
- Số dư đầu kỳ	260,623,845	268,816,638
- Số tăng trong kỳ	66,890,051,581	132,207
- Số giảm trong kỳ	67,126,655,538	8,325,000
- Số dư cuối kỳ	24,019,888	260,623,845
Nhà đầu tư UT 27		
- Số dư đầu kỳ		8,507,782
- Số tăng trong kỳ	35,002,961,707	6,533,362,299
- Số giảm trong kỳ	35,001,289,496	6,541,870,081
- Số dư cuối kỳ	1,672,211	
Nhà đầu tư UT 28		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	13,149,332,266	4,882,353,295
- Số giảm trong kỳ	13,149,332,266	4,882,353,295
- Số dư cuối kỳ		

Nhà đầu tư UT 29		
- Số dư đầu kỳ	21,221,153,232	31,277,636,334
- Số tăng trong kỳ	260,917,474,055	609,013,550,923
- Số giảm trong kỳ	281,260,640,269	619,070,034,025
- Số dư cuối kỳ	877,987,018	21,221,153,232
Nhà đầu tư UT 30		
- Số dư đầu kỳ	3,570,907,022	1,688,381,726
- Số tăng trong kỳ	12,524,772,441	17,649,903,538
- Số giảm trong kỳ	14,062,517,872	15,767,378,242
- Số dư cuối kỳ	2,033,161,591	3,570,907,022
Quỹ đầu tư UnitLink		
- Số dư đầu kỳ	15,987,306,231	38,689,162,269
- Số tăng trong kỳ	284,038,435,238	476,151,410,445
- Số giảm trong kỳ	284,220,402,110	498,853,266,483
- Số dư cuối kỳ	15,805,339,359	15,987,306,231
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	2,418,274,053	1,561,097,092
- Số tăng trong kỳ	35,200,419,183	8,247,484,062
- Số giảm trong kỳ	37,576,143,964	7,390,307,101
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	42,549,272	2,418,274,053
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	11,000,000	11,000,000
- Số tăng trong kỳ	7,287,943,782	6,646,802,790
- Số giảm trong kỳ	7,294,943,782	6,646,802,790
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	4,000,000	11,000,000
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	2,993,141,829	1,352,740,618
- Số tăng trong kỳ	38,987,590,101	10,268,033,734
- Số giảm trong kỳ	41,896,307,212	8,627,632,523
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	84,424,718	2,993,141,829
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	57,000,000	59,000,000
- Số tăng trong kỳ	8,069,698,458	7,865,269,367
- Số giảm trong kỳ	8,065,498,458	7,867,269,367
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	61,200,000	57,000,000

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4,773,487,535,246	4,316,708,261,803

- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	897,908,645,249	915,607,806,286
ACB		134,899,814,020
BVH	4,051,974,111	4,051,974,111
DGW		3,205,842,400
DPR	9,277,275,401	9,277,275,401
DRC	6,198,684,139	6,198,684,139
GAS	3,227,465,115	
HPG	24,721,789,147	26,170,626,926
MWG	7,650,301,952	6,179,925,012
NLG	5,540,582,428	5,540,582,428
PGC	13,764,017,024	
PHR		8,174,037,088
PLX	32,570,060,917	28,926,161,514
PNJ		2,463,953,200
POW	7,521,718,524	4,709,075,800
QNS	24,406,957,819	12,052,545,720
QTP	131,208,162,184	128,458,980,700
REE		6,372,638,000
SBT	13,001,677,727	9,835,787,889
STB		15,169,111,116
TCB	119,760,597,576	115,259,630,385
TPB	9,883,015,245	9,883,015,245
VCB		2,700,236,400
VCI		8,964,243,219
VEA	36,238,442,533	32,075,377,153
VHM	52,173,378,139	50,814,435,079
VNM	26,831,095,094	33,602,725,274
VPB	25,294,858,403	24,866,534,243
VRE	53,075,125,810	64,752,314,682
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	42,100,000,000	42,100,000,000
- Chứng chỉ quỹ	8,727,680,000	6,527,680,000
MBVF		1,200,000,000
- Trái phiếu niêm yết	173,919,869,472	158,350,170,197
TD1828113	28,666,714,521	
- Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	2,938,012,340,525	2,420,354,605,320
FHDCH2124001	10,063,561,659	10,063,561,659
NLPLH203201	31,145,844,639	31,145,844,639
- Tiền gửi có kỳ hạn	472,819,000,000	533,768,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	240,000,000,000	240,000,000,000

25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	184,622,044,862	156,562,257,247
- Các khoản phải thu Ủy thác	173,047,805,733	145,498,948,913
+ Phải thu bán các khoản đầu tư UT	91,421,390,361	82,366,897,192
+ Phải thu khác UT		
+ Dự phòng phải thu khó đòi UT	-25,211,759,574	-24,710,069,158
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UT	106,838,174,946	87,842,120,879
- Các khoản phải thu UNL	8,324,264,525	7,032,672,302
+ Phải thu bán các khoản đầu tư UNL		
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UNL	8,324,264,525	6,779,324,661
+ Phải thu khác UNL		253,347,641
+ Dự phòng phải thu khó đòi UNL		
- Các khoản phải thu Hưu trí	3,249,974,604	4,030,636,032
+ Phải thu bán các khoản đầu tư HT		
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư HT	3,249,974,604	4,030,636,032
+ Phải thu khác HT		
+ Dự phòng phải thu khó đòi HT		
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	14,788,498,573	5,242,970,013
- Các khoản phải trả Ủy thác	6,020,028,334	3,380,027,117
+ Phải trả mua các khoản đầu tư UT	3,158,850,887	259,931,544
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UT	63,577,295	128,903,041
+ Phải trả, phải nộp khác HT		
+ Phải trả cho công ty QLQ và NHLK	2,797,600,152	2,991,192,532
- Các khoản phải trả UNL	7,791,109,898	1,637,703,708
+ Phải trả mua các khoản đầu tư UNL	7,477,978,194	1,372,645,200
+ Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ UNL		
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UNL		
+ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư UNL		
+ Chi phí phải trả UNL		
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ UNL		
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ UNL		
+ Phải trả, phải nộp khác UNL		
+ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ UNL	313,131,704	265,058,508
- Các khoản phải trả Hưu trí	977,360,341	225,239,188
+ Phải trả mua các khoản đầu tư HT		
+ Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ HT		
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước HT	353,292	320,026
+ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư HT		
+ Chi phí phải trả HT	71,865,800	86,777,486
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ HT	65,200,000	68,000,000
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ HT	839,941,249	70,141,676
+ Phải trả, phải nộp khác HT		

+ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ HT

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2,471,141,677	4,626,536,507
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4,740,813,040	4,281,093,739
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	180,352,925	1,747,235,782
Cộng	7,392,307,642	10,654,866,028

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	623,298,672	1,957,246,973
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	330,302,006	280,898,149
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	5,151,267,626	24,515,040,135
- Giá vốn hàng bán	-	
Cộng	6,104,868,304	26,753,185,257

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	6,081,520,765	4,702,913,288
- Lãi đầu tư tài chính	789,350,796	114,932,308
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	520,714,521	2,504,438,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11,162,840	6,095,655
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	35,437,608	
Cộng	7,438,186,530	7,328,379,651

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Lãi tiền vay	-	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	667,215,594	10,158,781,473
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-88,007,473	896,271,192
- Chi phí tài chính khác	21,163,703	38,599,598
Cộng	600,371,824	11,093,652,263

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Chi phí nhân viên quản lý	2,364,346,782	2,079,986,874
- Chi phí vật liệu quản lý	441,358,961	316,732,945
- Thuế, phí và lệ phí	5,642,000	83,784,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270,006,389	1,237,104,501
- Chi phí khác bằng tiền	1,154,438,421	1,644,995,723
Cộng	4,235,792,553	5,362,604,043

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Thu nhập khác	1,375,749,754	840,062,096
- Chi phí khác	663,162,814	840,062,096

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV/2023	Quý IV/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,515,024,372	-4,421,767,718
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,515,024,372	-4,421,767,718

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	356,174,500,000			356,174,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
4. Quỹ dự phòng tài chính				-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	188,594,427,542	3,087,024,059		191,681,451,601
Tổng	544,868,927,542	3,087,024,059		547,955,951,601

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

